

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN AN LÃO**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-UBND

An Lão, ngày 31 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc công bố công khai số liệu dự toán toán ngân sách
năm 2021 của huyện An Lão**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN AN LÃO

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật số 47/2019/QH14 ngày 22/11/2019 của Quốc hội khóa XIV “sửa đổi, bổ sung Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương”;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ “quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước”;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính “hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách”;

Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 18/12/2020 của Hội đồng nhân dân huyện khóa IX kỳ họp thứ 13 “về dự toán ngân sách năm 2021 và phân bổ dự toán chi ngân sách cấp huyện năm 2021”;

Theo đề nghị của ông Trưởng phòng Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện,,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2021 của huyện An Lão.

(Chi tiết theo các biểu mẫu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng phòng Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, Thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này kể từ ngày ký. 

**TM.UBND HUYỆN AN LÃO
CHỦ TỊCH**

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Văn phòng Huyện ủy;
- Văn phòng HĐND & UBND huyện;
- Các phòng ban thuộc UBND huyện;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Toà án nhân dân huyện;
- Cơ quan, các Đoàn thể ở huyện;
- UBND các xã, thị trấn thuộc huyện;
- Lưu: VT.


Trương Tú

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 31/12/2020
của UBND huyện An Lão)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2021
A	B	3
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	269.462,0
I	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	45.150,0
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	45.150,0
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	223.085,0
-	Thu bổ sung cân đối	166.895,0
-	Thu bổ sung có mục tiêu	56.190,0
III	Thu kết dư	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	1.227,0
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	228.502,4
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	228.502,4
1	Chi đầu tư phát triển	32.810,0
2	Chi thường xuyên	191.616,4
3	Dự phòng ngân sách	4.075,9
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
II	Chi các chương trình mục tiêu	-
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH
CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 31/12/2020
của UBND huyện An Lão)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2021
A	B	3
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	269.462,0
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	45.150,0
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	223.085,0
-	Thu bổ sung cân đối	166.895,0
-	Thu bổ sung có mục tiêu	56.190,0
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	1.227,0
II	Chi ngân sách	269.462,0
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	228.502,4
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	40.959,6
-	Chi bổ sung cân đối	35.325,7
-	Chi bổ sung có mục tiêu	5.633,9
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
B	NGÂN SÁCH XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	44.009,6
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	3.050,0
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	40.959,6
-	Thu bổ sung cân đối	35.325,7
-	Thu bổ sung có mục tiêu	5.633,9
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	44.009,6

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH
CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 31/12/2020
của UBND huyện An Lão)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2021
A	B	3
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	269.462,0
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	45.150,0
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	223.085,0
-	Thu bổ sung cân đối	166.895,0
-	Thu bổ sung có mục tiêu	56.190,0
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	1.227,0
II	Chi ngân sách	269.462,0
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	228.502,4
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	40.959,6
-	Chi bổ sung cân đối	35.325,7
-	Chi bổ sung có mục tiêu	5.633,9
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
B	NGÂN SÁCH XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	44.009,6
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	3.050,0
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	40.959,6
-	Thu bổ sung cân đối	35.325,7
-	Thu bổ sung có mục tiêu	5.633,9
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	44.009,6

chr

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 31/12/2020
của UBND huyện An Lão)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2021	
		TỔNG THU NSNN	THU NSDP
A	B	3	4
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	48.210	48.200
I	Thu nội địa	48.210	48.200
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý		
2	Thu từ khu vực DNNN do Huyện quản lý		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	21.710	21.700
-	Thuế giá trị gia tăng	16.950	16.950
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	800	800
-	Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	10	
-	Thuế tài nguyên	3.950	3.950
5	Thuế thu nhập cá nhân	900	900
6	Thuế bảo vệ môi trường		
7	Lệ phí trước bạ	2.000	2.000
8	Thu phí, lệ phí	1.000	1.000
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	100	100
12	Thu tiền sử dụng đất	22.000	22.000
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (chi tiết theo sắc thuế)		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		
16	Thu khác ngân sách	500	500
17	Thu đóng góp XD CSHT		
II	Thu viện trợ		



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ
CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 31/12/2020
của UBND huyện An Lão)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	271.285	228.502	44.010
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	266.218	228.502	38.376
I	Chi đầu tư phát triển	32.810	32.810	
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	228.317	191.616	37.121
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	120.499	120.499	
2	Chi khoa học và công nghệ	160	160	
III	Chi dự phòng ngân sách	4.578	4.076	742
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	512		512
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	5.067	-	5.634
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu quốc gia)			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	5.067		5.634
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu nhiệm vụ)			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

Chữ ký

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 31/12/2020
của UBND huyện An Lão)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	269.462
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	40.960
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	228.502
	Trong đó:	
I	Chi đầu tư phát triển	32.810
II	Chi thường xuyên	191.616
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	120.499
2	Chi khoa học và công nghệ	160
3	Chi sự nghiệp khác	449
4	Chi văn hóa thông tin	1.057
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.534
6	Chi thể dục thể thao	529
7	Chi bảo vệ môi trường	100
8	Chi các hoạt động kinh tế	17.257
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	39.714
10	Chi bảo đảm xã hội	7.116
11	Chi An ninh Quốc phòng	2.189
12	Chi khác ngân sách	1.012
III	Dự phòng ngân sách	4.076
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

Cđ

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Quyết định số

/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND huyện An Lão)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠng TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯƠng TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	195.692	-	191.616	4.076	-	-	-	-	-
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	191.616	-	191.616	-	-	-	-	-	-
1	Phòng Giáo dục & Đào tạo	117.759		117.759						
2	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - GDTX An Lão	2.425		2.425						
3	Trung tâm học tập cộng đồng các xã, thị trấn	334		334						
2	Văn hóa Thông tin	1.057		1.057						
3	Truyền thanh truyền hình	1.534		1.534						
4	Thể dục thể thao	529		529						
5	Phòng VH-TT	498		498						
6	Văn phòng HĐND & UBND	5.771		5.771						
7	Phòng Dân tộc	633		633						
8	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	2.352		2.352						
9	Phòng Nông nghiệp & PTNT	943		943						
10	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	1.833		1.833						
11	BQL dự án đầu tư xây dựng và phát triển quỹ đất huyện	771		771						
12	Thanh tra	812		812						
13	Phòng Nội vụ	997		997						
14	Phòng Lao động - TBXH	1.546		1.546						

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Quyết định số

/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND huyện An Lão)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ														
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN	CHI AN NINH QUỐC PHÒNG	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	SỰ NGHIỆP KHÁC	CHI KHÁC
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12				13
	TỔNG SỐ	191.616	120.499	160	-	1.057	1.534	529	100	17.257	50	7.790	39.714	2.189	7.116	449	1.012
1	Phòng Giáo dục & Đào tạo	117.759	116.840										919				
2	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - GDTX An Lão	2.425	2.425														
3	Trung tâm học tập cộng đồng các xã, thị trấn	334	334														
2	Văn hóa Thông tin	1.057				1.057											
3	Truyền thanh truyền hình	1.534					1.534										
4	Thể dục thể thao	529						529									
5	Phòng VH-TT	498											498				
6	Văn phòng HĐND & UBND	5.771											5.771				
7	Phòng Dân tộc	633											633				
8	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	2.352								50	50		2.302				
9	Phòng Nông nghiệp & PTNT	943											943				
10	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	1.833								1.833							
11	BQL dự án đầu tư xây dựng và phát triển quỹ đất huyện	771								771							
12	Thanh tra	812											812				
13	Phòng Nội vụ	997											997				
14	Phòng Lao động - TBXH	1.546											1.146		400		
15	Đảm bảo XH (Dầu, vải, mừng thọ người cao tuổi)	166													166		
16	Phòng Tài chính Kế hoạch	1.002											1.002				
17	Phòng Tài nguyên Môi trường	1.031							100				931				
18	Phòng Tư pháp	768											768				

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ														
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔN G TÍN	CHI PHÁT THANH H, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN	CHI AN NINH QUỐC PHÒNG	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	SỰ NGHIỆP KHÁC	CHI KHÁC
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN					
19	Phòng Y tế	477											477				
20	Ban QL rừng phòng hộ	3.390								3.390		3.390					
21	Hội chủ thập đỏ	449														449	
22	Văn phòng Huyện ủy	4.902											4.902				
23	Ban Tổ chức	975											975				
24	Ban Tuyên giáo	670											670				
25	Ban Dân vận	819											819				
26	Ủy ban kiểm tra	981											981				
27	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	881	400										481				
28	Hội liên hiệp phụ nữ	1.268											1.268				
29	Huyện đoàn	1.139											1.139				
30	Ủy ban Mặt Trận TQVN huyện	1.426											1.426				
31	Hội Nông dân	901											901				
32	Hội Cựu chiến binh	371											371				
33	Hỗ trợ kiến thiết thị chính; chỉnh trang, nâng cấp, phát triển môi trường, cảnh quan các đô thị; quảng bá, phát triển văn hóa - du lịch; xây dựng nông thôn kiểu mẫu (2)	6.813								6.813							
34	Sự nghiệp khác	-								-							
35	Chi sự nghiệp KHCN	160		160													
36	An ninh	455												455			
37	Quốc phòng	1.734												1.734			
38	Quỹ khen thưởng	1.000											1.000				
40	Chi khác	1.012															1.012
41	Thực hiện chính sách cấp bù thủy lợi phí	2.330								2.330		2.330					
42	Hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	1.070								1.070		1.070					
43	Hỗ trợ chi phí quản lý, kiểm tra nghiệm thu rừng	1.000								1.000		1.000					

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ															
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔN G TÍN	CHI PHÁT THANH H, TRUYỀN HÌNH, THÔN G TÂN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN	CHI AN NINH QUỐC PHÒNG	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	SỰ NGHIỆP KHÁC	CHI KHÁC	
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN						
44	Hỗ trợ chế độ đi học	500	500															
45	Hỗ trợ thực hiện Luật người cao tuổi, khuyết tật và chính sách bảo trợ xã hội	6.550														6.550		
46	Kinh phí thực hiện chính sách tăng cường công tác, quản lý bảo vệ rừng	2.000												2.000				
47	Kinh phí uỷ thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn huyện	200												200				
48	Hỗ trợ kinh phí đối ứng quỹ bảo vệ môi trường toàn cầu	362												362				
49	Trang bị ứng dụng công nghệ thông tin và cải cách hành chính tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ các xã; mua sắm tài sản phục vụ công tác CCHC trên địa bàn (trong đó An Dũng năm 2020 là 1 tỷ)	5.020												5.020				
...	...																	

Chữ

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠng TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯƠng TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠng TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
15	Đảm bảo XH (Dầu, vải, mừng thọ người cao tuổi)	166		166						
16	Phòng Tài chính Kế hoạch	1.002		1.002						
17	Phòng Tài nguyên Môi trường	1.031		1.031						
18	Phòng Tư pháp	768		768						
19	Phòng Y tế	477		477						
20	Ban QL rừng phòng hộ	3.390		3.390						
21	Hội chữ thập đỏ	449		449						
22	Văn phòng Huyện ủy	4.902		4.902						
23	Ban Tổ chức	975		975						
24	Ban Tuyên giáo	670		670						
25	Ban Dân vận	819		819						
26	Ủy ban kiểm tra	981		981						
27	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	881		881						
28	Hội liên hiệp phụ nữ	1.268		1.268						
29	Huyện đoàn	1.139		1.139						
30	Ủy ban Mặt Trận TQVN huyện	1.426		1.426						
31	Hội Nông dân	901		901						
32	Hội Cựu chiến binh	371		371						
33	Hỗ trợ kiến thiết thị chính; chỉnh trang, nâng cấp, phát triển môi trường, cảnh quan các đô thị; quảng bá, phát triển văn hóa - du lịch; xây dựng nông thôn kiểu mẫu (2)	6.813		6.813						
34	Sự nghiệp khác	-		-						
35	Chi sự nghiệp KHCN	160		160						

chr

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
36	An ninh	455		455						
37	Quốc phòng	1.734		1.734						
38	Quỹ khen thưởng	1.000		1.000						
39	Chi trợ giá các mặt hàng chính sách	-		-						
40	Chi khác	1.012		1.012						
41	Thực hiện chính sách cấp bù thủy lợi phí	2.330		2.330						
42	Hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	1.070		1.070						
43	Hỗ trợ chi phí quản lý, kiểm tra nghiệm thu rừng	1.000		1.000						
44	Hỗ trợ chế độ đi học	500		500						
45	Hỗ trợ thực hiện Luật người cao tuổi, khuyết tật và chính sách bảo trợ xã hội	6.550		6.550						
46	Kinh phí đại hội đảng	-		-						
47	Kinh phí trang bị phần mềm quản lý tài sản công	-		-						
46	Kinh phí thực hiện chính sách tăng cường công tác, quản lý bảo vệ rừng	2.000		2.000						
49	Kinh phí thiết bị trạm phát lại Đài truyền thanh xã An Dũng	-		-						
47	Kinh phí uỷ thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn huyện	200		200						
48	Hỗ trợ kinh phí đối ứng quỹ bảo vệ môi trường toàn cầu	362		362						

CH

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHUỖNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHUỖNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
49	Trang bị ứng dụng công nghệ thông tin và cải cách hành chính tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ các xã; mua sắm tài sản phục vụ công tác CCHC trên địa bàn (trong đó An Dũng năm 2020 là 1 tỷ)	5.020		5.020						
II	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	4.076			4.076					
III	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	-								
IV	CHI BỔ SUNG CỘ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH XÃ	-								
V	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-								

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Quyết định số

/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND huyện An Lão)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Chi bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	35.050	3.050	2.600	450	35.326	-	-	44.010
1	An Hòa	30.520	1.960	1.710	250	2.585			5.467
2	An Tân	1.435	355	280	75	3.479			4.408
3	An Trung	110	30	20	10	4.062			4.676
4	An Hưng	210	50	40	10	3.685			4.137
5	An Dũng	505	105	100	5	3.731			4.109
6	An Vinh	65	17	12	5	4.175			4.596
7	An Quang	55	15	10	5	3.584			4.001
8	An Nghĩa	85	21	16	5	3.675			4.060
9	An Toàn	85	21	16	5	3.146			3.744
10	Thị trấn An Lão	1.980	476	396	80	3.204			4.812

**DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2021**

(Ban hành kèm theo Quyết định số

/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND huyện An Lão)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1	2	3	4
	TỔNG SỐ	5.634	-	5.634	-
1	An Hòa	922		922	
2	An Tân	574		574	
3	An Trung	585		585	
4	An Hưng	402		402	
5	An Dũng	273		273	
6	An Vinh	404		404	
7	An Quang	401		401	
8	An Nghĩa	365		365	
9	An Toàn	577		577	
10	Thị trấn An Lão	1.132		1.132	